



Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI SAU ĐIỀU CHỈNH
(*Nam theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố*)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số DA	KHV	Trong đó		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	Trong đó		
				Đã phân bổ	Chưa phân bổ		Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV			Đã phân bổ		Chưa phân bổ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	1.182	81.033.180	74.118.244	6.914.936		61	-1.904.778	-180.069	-550.525	202	2.635.372	1.264	81.033.180	74.848.838	6.184.342	
	Vốn ODA cấp phát		2.344.890	2.344.890				-6.030				6.030		2.344.890	2.344.890		
	Vốn ODA vay lại		1.550.700	1.550.700				-2.970				2.970		1.550.700	1.550.700		
	Vốn NSTW trong nước		7.106.340	7.106.340				-110.000				110.000		7.106.340	7.106.340		
	Vốn NSTP trong nước		70.031.250	63.116.314	6.914.936		61	-1.785.778	-180.069	-550.525	202	2.516.372	1.264	70.031.250	63.846.908	6.184.342	
A	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	1.182	47.410.471	41.016.535	6.393.936		61	-1.904.778	-180.069	-550.525	202	2.635.372	1.264	47.410.471	41.747.129	5.663.342	
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác		8.191.839	1.976.003	6.215.836	-542.694		-12.000	-1.969	-550.525	1	21.800		7.649.145	1.985.803	5.663.342	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		500.000		500.000									500.000		500.000	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		200.000	48.700	151.300	-12.000		-12.000						188.000	36.700	151.300	Chi tiết tại Phụ lục 1.12
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	112.782	187.218									300.000	112.782	187.218	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	31.811	168.189									200.000	31.811	168.189	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		5.001.839	255.270	4.746.569	-550.525				-550.525				4.451.314	255.270	4.196.044	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	39.409	460.591									500.000	39.409	460.591	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.340.000	1.340.000										1.340.000	1.340.000		
8	Hỗ trợ địa phương bạn		150.000	148.031	1.969	19.831			-1.969		1	21.800		169.831	169.831		Chi tiết tại Phụ lục 1.11
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công	284	27.539.549	27.539.549		-364.197	29	-1.772.744			64	1.408.547	326	27.175.352	27.175.352		Chi tiết tại Phụ lục 1.1
*	Theo nguồn vốn																
-	Vốn ODA cấp phát		2.344.890	2.344.890				-6.030				6.030		2.344.890	2.344.890		
-	Vốn ODA vay lại		1.550.700	1.550.700				-2.970				2.970		1.550.700	1.550.700		
-	Vốn NSTW trong nước		7.106.340	7.106.340				-110.000				110.000		7.106.340	7.106.340		
-	Vốn NSTP trong nước		16.537.619	16.537.619		-364.197		-1.653.744				1.289.547		16.173.422	16.901.816		
II.1	Phân bổ dự án XD CB tập trung cấp Thành phố	279	27.345.549	27.345.549		-349.197	28	-1.732.744			63	1.383.547	321	26.996.352	26.996.352		
-	ĐA chuyển tiếp	191	25.789.593	25.789.593		-943.848	26	-1.715.895			46	772.047	221	24.845.745	24.845.745		
-	Dự án mới	88	1.555.956	1.555.956		594.651	2	-16.849			17	611.500	100	2.150.607	2.150.607		
II.2	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	5	194.000	194.000		-15.000	1	-40.000			1	25.000	5	179.000	179.000		
-	ĐA chuyển tiếp	5	194.000	194.000		-15.000	1	-40.000			1	25.000	5	179.000	179.000		
-	Dự án mới																

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số DA	KHV	Trong đó		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	Trong đó			
				Đã phân bổ	Chưa phân bổ		Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA			KHV	Đã phân bổ		Chưa phân bổ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã	898	11.679.083	11.500.983	178.100	906.891	32	-120.034	-178.100		137	1.205.025	938	12.585.974	12.585.974		
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	123	2.714.480	2.669.730	44.750	85.120	1	-650	-44.750		12	130.520	123	2.799.600	2.799.600		
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	74	2.078.200	2.078.200		44.000					1	44.000	74	2.122.200	2.122.200		Chi tiết tại Phụ lục 1.3
	- DA chuyển tiếp	29	687.200	687.200		44.000					1	44.000	29	731.200	731.200		
	- Dự án mới	45	1.391.000	1.391.000									45	1.391.000	1.391.000		
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó:	49	636.280	591.530	44.750	41.120	1	-650	-44.750		11	86.520	49	677.400	677.400		Chi tiết tại Phụ lục 1.4
	- DA chuyển tiếp	6	148.140	148.140									6	148.140	148.140		
	- Dự án mới	43	443.390	443.390		85.870	1	-650			11	86.520	43	529.260	529.260		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		44.750		44.750	-44.750			-44.750								
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	775	8.964.603	8.831.253	133.350	821.771	31	-119.384	-133.350		125	1.074.505	815	9.786.374	9.786.374		
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	52	1.105.439	1.105.439		279.232	7	-12.524			18	291.756	57	1.384.671	1.384.671		Chi tiết tại Phụ lục 1.5
	- DA chuyển tiếp	8	329.040	329.040									8	329.040	329.040		
	- Dự án mới	44	776.399	776.399		279.232	7	-12.524			18	291.756	49	1.055.631	1.055.631		
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	208	3.526.915	3.526.915		495.864	4	-17.000			48	512.864	212	4.022.779	4.022.779		Chi tiết tại Phụ lục 1.6
	- DA chuyển tiếp	150	2.219.115	2.219.115		13.550					4	13.550	154	2.232.665	2.232.665		
	- Dự án mới	58	1.307.800	1.307.800		482.314	4	-17.000			44	499.314	97	1.790.114	1.790.114		
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	39	243.240	232.120	11.120	5.722	1	-458	-11.120		4	17.300	42	248.962	248.962		Chi tiết tại Phụ lục 1.7
	- DA chuyển tiếp	30	170.970	170.970		742	1	-458			1	1.200	30	171.712	171.712		
	- Dự án mới	9	61.150	61.150		16.100					3	16.100	12	77.250	77.250		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		11.120		11.120	-11.120			-11.120								
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	329	2.865.139	2.865.139		144.245	13	-28.490			34	172.735	349	3.009.384	3.009.384		Chi tiết tại Phụ lục 1.8
	- DA chuyển tiếp	132	894.389	894.389		26.615	12	-15.140			7	41.755	132	921.004	921.004		
	- Dự án mới	197	1.970.750	1.970.750		117.630	1	-13.350			27	130.980	217	2.088.380	2.088.380		
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	68	762.125	639.895	122.230	-138.480	4	-51.100	-122.230		13	34.850	72	623.645	623.645		Chi tiết tại Phụ lục 1.9
	- DA chuyển tiếp	67	637.395	637.395		-26.250	4	-51.100			9	24.850	67	611.145	611.145		
	- Dự án mới	1	2.500	2.500		10.000					4	10.000	5	12.500	12.500		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		122.230		122.230	-122.230			-122.230								
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	79	461.745	461.745		35.188	2	-9.812			8	45.000	83	496.933	496.933		Chi tiết tại Phụ lục 1.10
	- DA chuyển tiếp	15	82.911	82.911		-9.812	2	-9.812					15	73.099	73.099		
	- Dự án mới	64	378.834	378.834		45.000					8	45.000	68	423.834	423.834		
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN		33.101.709	33.101.709										33.101.709	33.101.709		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số DA	KHV	Trong đó		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	Trong đó		
				Đã phân bổ	Chưa phân bổ		Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV			Đã phân bổ		Chưa phân bổ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		521.000		521.000									521.000		521.000	



Phụ lục 1.1

**CẤP NHẬT: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024
CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
*	TỔNG (A+B)	93			179.972.397	17.744.254	91.177.908	32.445.587	2.952.299	23.790.062	17.119.379	-712.492	-364.197	90.465.416	16.755.182	25		
a	Dự án chuyển tiếp	74			170.867.021	17.744.254	85.708.054	32.445.587	2.952.299	23.790.062	16.905.863	-710.057	-958.848	84.997.997	15.947.015	19		
b	Dự án mới	19			9.105.376		4.668.654				213.516	9.500	594.651	4.678.154	808.167	6		
*	Theo nguồn vốn																	
-	Vốn ODA cấp phát				14.206.599	4.630.193	7.954.570	6.067.037		2.745.830	1.361.599			7.954.570	1.361.599			
-	Vốn ODA vay lại				11.994.872	5.559.375	5.252.845	4.012.531		3.334.550	1.550.700			5.252.845	1.550.700			
-	Vốn NSTW trong nước				26.429.079		17.639.079	2.399.943		2.399.943	7.106.340			17.639.079	7.106.340			
-	Vốn NSTP trong nước				127.341.847	7.554.686	60.331.414	19.966.076	2.952.299	15.309.739	7.100.740	-712.492	-364.197	59.618.922	6.736.543			
A	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	91			178.123.160	16.802.765	90.707.908	32.230.207	2.951.812	23.618.103	17.015.379	-712.492	-349.197	89.995.416	16.666.182	25		
a	Dự án chuyển tiếp	72			169.017.784	16.802.765	85.238.054	32.230.207	2.951.812	23.618.103	16.801.863	-710.057	-943.848	84.527.997	15.858.015	19		
b	Dự án mới	19			9.105.376		4.668.654				213.516	9.500	594.651	4.678.154	808.167	6		
A.1	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NSTP	84			32.014.045	2.434.236	18.915.577	8.072.082	97.337	7.323.357	4.011.200	265.956	552.347	19.181.533	4.563.547	25		
a	Dự án chuyển tiếp	66			23.250.811	2.434.236	13.768.600	8.072.082	97.337	7.323.357	3.819.200	268.391	-44.153	14.036.991	3.775.047	19		
b	Dự án mới	18			8.763.234		4.345.777				192.000	9.500	596.500	4.355.277	788.500	6		
I	Lĩnh vực quốc phòng	3			910.000		721.000	470.000		299.333	225.000		-130.000	721.000	95.000			
a	Dự án chuyển tiếp	2			845.000		676.000	470.000		299.333	180.000		-115.000	676.000	65.000			
b	Dự án mới	1			65.000		45.000				45.000		-15.000	45.000	30.000			
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	22			148.981		933.300	131.688		119.819			5.347	933.300	5.347			
a	Dự án chuyển tiếp	21			138.755		132.100	131.688		119.819			2.435	134.535	2.847			
b	Dự án mới	1			10.226							9.500	2.500	9.500	2.500			
c	Dự nguồn hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã						801.200					-11.935		789.265				
III	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			193.661	50.705						142.956		142.956				
a	Dự án chuyển tiếp	1			193.661	50.705						142.956		142.956				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705						142.956		142.956			UBND huyện Quốc Oai	
b	Dự án mới																	
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4			2.633.574	459.513	1.830.600	531.500		531.466	424.000	58.000	90.000	1.888.600	514.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.844.528	459.513	1.120.500	531.500		531.466	419.000	58.000	-47.000	1.178.500	372.000	2		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	305.000		304.969	345.000		-130.000	650.000	215.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	496.873	191.307	281.500	91.500		91.497	20.000		25.000	281.500	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	189.000	135.000		135.000	54.000	58.000	58.000	247.000	112.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới	1			789.046		710.100				5.000		137.000	710.100	142.000			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100				5.000		137.000	710.100	142.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2			1.596.465	20.507	1.205.177	970.000		970.000	155.000		-50.000	1.205.177	105.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			1.376.465	20.507	1.125.000	970.000		970.000	155.000		-100.000	1.125.000	55.000	1		
1	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	970.000		970.000	155.000		-100.000	1.125.000	55.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới	1			220.000		80.177						50.000	80.177	50.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trinh và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bên Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177						<u>50.000</u>	<u>80.177</u>	50.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	2			139.674	427	126.000	48.000		36.225	69.000	13.000	33.000	139.000	102.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp	2			139.674	427	126.000	48.000		36.225	69.000	13.000	33.000	139.000	102.000	2		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	89.000	20.000		20.000	69.000	<u>9.000</u>	<u>9.000</u>	<u>98.000</u>	78.000	1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bản giao Trục số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		37.000	28.000		16.225		<u>4.000</u>	<u>24.000</u>	<u>41.000</u>	24.000	1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
b	Dự án mới																	
VI	Lĩnh vực thể dục, thể thao	1			61.049		58.000	2.000	680	1.320	56.000		-20.000	58.000	36.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			61.049		58.000	2.000	680	1.320	56.000		-20.000	58.000	36.000			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	2.000	680	1.320	56.000		<u>-20.000</u>	<u>58.000</u>	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới																	
VII	Lĩnh vực môi trường	1			231.523	173.708	5.000	5.000		3.706		5.000	5.000	10.000	5.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			231.523	173.708	5.000	5.000		3.706		5.000	5.000	10.000	5.000	1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022; 1078/QĐ-UBND ngày 27/2/2024	231.523	173.708	5.000	5.000		3.706		<u>5.000</u>	<u>5.000</u>	<u>10.000</u>	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án mới																	
VIII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	42			25.586.288	1.574.704	13.781.500	5.878.174	94.911	5.330.188	2.980.100	47.000	648.500	13.828.500	3.628.600	17		
a	Dự án chuyển tiếp	30			18.026.240	1.574.704	10.341.000	5.878.174	94.911	5.330.188	2.838.100	47.000	254.500	10.388.000	3.092.600	11		
b	Dự án mới	12			7.560.048		3.440.500				142.000		394.000	3.440.500	536.000	6		
VIII.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	11			1.347.470		912.500	107.692	530	106.289	246.000	6.000	202.000	918.500	448.000	6		
a	Dự án chuyển tiếp	6			569.219		471.000	107.692	530	106.289	154.000	6.000	57.000	477.000	211.000	3		
b	Dự án mới	5			778.251		441.500				92.000		145.000	441.500	237.000	3		
VIII.1.1	Lĩnh vực dê điều	9			749.470		642.500	107.692	530	106.289	246.000	6.000	132.000	648.500	378.000	6		
a	Dự án chuyển tiếp	6			569.219		471.000	107.692	530	106.289	154.000	6.000	57.000	477.000	211.000	3		
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		40.000	15.000		14.998	25.000	<u>6.000</u>	<u>6.000</u>	<u>46.000</u>	31.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	45.182		45.181	10.000		<u>35.000</u>	<u>92.000</u>	45.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197		95.000	3.000		3.000	25.000		<u>30.000</u>	<u>95.000</u>	55.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	40.000	530	39.470	14.000		<u>-5.000</u>	<u>54.000</u>	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tá Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	3.640		3.640	80.000		-15.000	160.000	65.000		UBND quận Hà Đông	
6	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đề hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tỉnh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đề hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	870					6.000	30.000	6.000		UBND quận Long Biên	
b	Dự án mới	3			180.251		171.500				92.000		75.000	171.500	167.000	3		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuận Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đề hữu Đà, xã Thuận Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bên phả cũ đến trạm bơm Đồng Công và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bên phả quản sự, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đề hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500				32.000		28.000	61.500	60.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đề hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000				25.000		17.000	45.000	42.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đề hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000				35.000		30.000	65.000	65.000	1	UBND huyện Ba Vì	
VIII.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	2			598.000		270.000						70.000	270.000	70.000			
a	Dự án chuyển tiếp																	
b	Dự án mới	2			598.000		270.000						70.000	270.000	70.000			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000						30.000	200.000	30.000		UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VD7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000						40.000	70.000	40.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu ĐA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
VIII.2	Lĩnh vực giao thông	30			23.327.309	1.485.232	12.179.000	5.423.454	94.381	4.945.873	2.584.100	41.000	496.500	12.220.000	3.080.600	11		
a	Dự án chuyển tiếp	23			16.545.512	1.485.232	9.180.000	5.423.454	94.381	4.945.873	2.534.100	41.000	247.500	9.221.000	2.781.600	8		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	1.753.875		1.753.675	50.000		20.000	1.900.000	70.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	55.076	60.000	10.000		10.000	25.000		-22.000	60.000	3.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
3	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009- quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	166.000	13.282	152.718	40.000		-19.000	240.000	21.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai I đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	177.855	3.521.000	1.633.579		1.633.579	1.770.000		117.000	3.521.000	1.887.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	96.000	44.000	2.165	41.834	23.000		-9.000	96.000	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	75.000	16.000		15.892			30.000	75.000	30.000	1	UBND quận Hoàng Mai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000	160.000	18.826	141.174	322.000		<u>-72.000</u>	<u>509.000</u>	250.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	40.000	27.000		14.243	10.000	<u>5.000</u>	<u>8.000</u>	<u>45.000</u>	18.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 2711/QĐ-UBND 23/5/2024	277.260	50.000	196.000	176.000		159.163		<u>10.000</u>	<u>30.000</u>	<u>206.000</u>	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	310.000		206.366	15.000		<u>50.000</u>	<u>325.000</u>	65.000		UBND huyện Thanh Oai	
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	32.500		21.055			<u>9.000</u>	<u>35.000</u>	9.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
12	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	140.000	140.000		136.865	3.100	<u>18.000</u>	<u>18.000</u>	<u>158.000</u>	21.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	175.000	685	70.343			<u>10.000</u>	<u>175.000</u>	10.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
14	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	225.000		127.696	20.000		<u>20.000</u>	<u>285.000</u>	40.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2017-2025	147/QĐ-KH&ĐT ngày 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT ngày 28/5/2024	49.393	23.694						8.000	4.500	<u>8.000</u>	4.500		UBND huyện Phúc Thọ	
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	28.500		8.500	25.000		<u>-15.000</u>	<u>120.000</u>	10.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
17	Xây dựng tuyến đường Lương Thê Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tổ Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000				3.000		<u>-3.000</u>	<u>83.000</u>			UBND quận Nam Từ Liêm	
18	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	44.000		34.535			<u>5.000</u>	<u>70.000</u>	5.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
19	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	22.000		17.887	28.000		<u>-13.000</u>	<u>80.000</u>	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	90.000	19.427	70.572	60.000		<u>-30.000</u>	<u>170.000</u>	30.000		UBND huyện Hoài Đức	
21	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	180.000	25.682	154.317	40.000		<u>-12.000</u>	<u>220.000</u>	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	114.000		114.000	60.000		<u>130.000</u>	<u>540.000</u>	190.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	76.000	14.314	61.459	40.000		-9.000	300.000	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
b	Dự án mới	7			6.781.797		2.999.000				50.000		249.000	2.999.000	299.000	3		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		1.750.000				50.000		60.000	1.750.000	110.000			
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà			DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362		245.000						20.000	245.000	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức			DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208		165.000						40.000	165.000	40.000		UBND huyện Mỹ Đức	
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		1.340.000				50.000			1.340.000	50.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000						30.000	180.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trinh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000						40.000	700.000	40.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
4	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 3852/QĐ-SGTVT 17/8/2023; 213/QĐ-SGTVT 17/01/2024	7.968		7.000						7.000	7.000	7.000	1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
5	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000						6.000	6.000	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	
6	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000						6.000	6.000	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000						100.000	350.000	100.000		UBND huyện Ứng Hòa	
VIII.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	1			911.509	89.472	690.000	347.028		278.026	150.000		-50.000	690.000	100.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			911.509	89.472	690.000	347.028		278.026	150.000		-50.000	690.000	100.000			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	89.472	690.000	347.028		278.026	150.000		-50.000	690.000	100.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án mới																	
IX	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	6			512.829	154.672	255.000	35.720	1.746	31.300	102.100		-29.500	255.000	72.600	2		
a	Dự án chuyển tiếp	4			393.915	154.672	185.000	35.720	1.746	31.300	102.100		-57.500	185.000	44.600	2		
b	Dự án mới	2			118.914		70.000						28.000	70.000	28.000			
IX.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	2			240.910	154.672	48.000	35.000	1.746	30.580	11.600		-3.000	48.000	8.600	2		
a	Dự án chuyển tiếp	2			240.910	154.672	48.000	35.000	1.746	30.580	11.600		-3.000	48.000	8.600	2		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	30.000	1.746	25.580	7.000		-3.700	37.000	3.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	5.000		5.000	4.600		700	11.000	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới																	
IX.2	Lĩnh vực tòa án	3			236.103		175.000	270		270	66.500		-16.500	175.000	50.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			117.189		105.000	270		270	66.500		-44.500	105.000	22.000			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	270		270	66.500		-44.500	105.000	22.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b	Dự án mới	2			118.914		70.000						28.000	70.000	28.000			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	65.216		57.000						15.000	57.000	15.000		Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	53.698		13.000						13.000	13.000	13.000		Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
IX.3	Lĩnh vực kiểm sát	1			35.816		32.000	450		450	24.000		-10.000	32.000	14.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			35.816		32.000	450		450	24.000		-10.000	32.000	14.000			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	450		450	24.000		-10.000	32.000	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới																	
A.2	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA	4			55.982.939	14.368.529	31.176.252	12.638.844	1.815	7.606.822	3.677.449	-978.448	-32.704	30.197.804	3.644.745			
a	Dự án chuyển tiếp	3			55.640.797	14.368.529	30.853.375	12.638.844	1.815	7.606.822	3.655.933	-978.448	-30.855	29.874.927	3.625.078			
b	Dự án mới	1			342.142		322.877				21.516		-1.849	322.877	19.667			
I	Lĩnh vực giao thông	4			55.982.939	14.368.529	31.176.252	12.638.844	1.815	7.606.822	3.677.449	-978.448	-32.704	30.197.804	3.644.745			
a	Dự án chuyển tiếp	3			55.640.797	14.368.529	30.853.375	12.638.844	1.815	7.606.822	3.655.933	-978.448	-30.855	29.874.927	3.625.078			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	1.815	212.429	8.000		9.000	1.213.086	17.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				754.647	2.976	773.086	636.322		125.379	4.824		6.030	773.086	10.854			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998		69.712	2.376		2.970	340.000	5.346			
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770		7.984	800			100.000	800			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thi điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	13.924.675	14.711.058	10.889.162		7.365.025	3.525.933		-9.000	14.711.058	3.516.933		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.158.810	4.627.217	6.907.607	5.430.715		2.620.451	1.337.609		-6.030	6.907.607	1.331.579			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	5.557.909	4.912.845	3.854.533		3.264.839	1.548.324		-2.970	4.912.845	1.545.354			
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	1.603.914		1.479.735	640.000			2.890.606	640.000			
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	14.929.231	935.592		29.369	122.000	-978.448	-30.855	13.950.783	91.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				10.860.000	177.408	10.723.508	821.492						10.723.508				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275							3.025.275				
-	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	1.180.448	114.100		29.369	122.000	-978.448	-30.855	202.000	91.145			
-	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội							80.100		29.354	87.000		-25.855		61.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)							34.000		15	35.000		-5.000		30.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án mới	1			342.142		322.877				21.516		-1.849	322.877	19.667			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142		322.877				21.516		-1.849	322.877	19.667		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877				19.166			273.877	19.166			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																	
-	Vốn trong nước				49.000		49.000				2.350		-1.849	49.000	501			
A.3	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG NSTW TRONG NƯỚC	3			90.126.176		40.616.079	11.519.281	2.852.660	8.687.924	9.326.730		-868.840	40.616.079	8.457.890			
a	Dự án chuyển tiếp	3			90.126.176		40.616.079	11.519.281	2.852.660	8.687.924	9.326.730		-868.840	40.616.079	8.457.890			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
b	Dự án mới																	
I	Lĩnh vực giao thông	3			90.126.176		40.616.079	11.519.281	2.852.660	8.687.924	9.326.730		-868.840	40.616.079	8.457.890			
a	Dự án chuyển tiếp	3			90.126.176		40.616.079	11.519.281	2.852.660	8.687.924	9.326.730		-868.840	40.616.079	8.457.890			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		33.010.000	10.611.281	2.850.895	7.781.689	7.260.890			<u>33.010.000</u>	7.260.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước				22.323.000		13.533.000	1.999.943		1.999.943	6.200.000			<u>13.533.000</u>	6.200.000			
-	Vốn đối ứng NSTP				23.516.000		19.477.000	8.611.338	2.850.895	5.781.746	1.060.890			<u>19.477.000</u>	1.060.890			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	2.850.895	6.841.689	2.120.890			<u>13.362.000</u>	2.120.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước				4.010.000		4.010.000	1.999.943		1.999.943	2.010.000			<u>4.010.000</u>	2.010.000			
	Vốn đối ứng NSTP				9.352.000		9.352.000	7.671.338	2.850.895	4.841.746	110.890			<u>9.352.000</u>	110.890			
-	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000		370.000	200.000				200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước							29.943		29.943	200.000				200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							340.057		340.057								
-	- Quận Hà Đông							1.134.627	374.666	759.961	250.000		<u>110.000</u>		360.000		UBND quận Hà Đông	
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000		<u>110.000</u>		310.000			
	Vốn đối ứng NSTP							934.627	374.666	559.961	50.000				50.000			
-	- Huyện Sóc Sơn							276.749	17.768	258.981	20.000		<u>-10.000</u>		10.000		UBND huyện Sóc Sơn	
	Vốn NSTW trong nước							40.000		40.000	20.000		-10.000		10.000			
	Vốn đối ứng NSTP							236.749	17.768	218.981								
-	- Huyện Mê Linh							1.855.548	945.419	910.129	700.000				700.000		UBND huyện Mê Linh	
	Vốn NSTW trong nước							420.000		420.000	700.000				700.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.435.548	945.419	490.129								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
				Số, ngày tháng	TMDT			Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	- Huyện Đan Phượng							803.265	243.847	580.721	200.000				200.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000				200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							603.265	243.847	380.721								
-	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	414.184	1.881.871	350.890				350.890		UBND huyện Hoài Đức	
	Vốn NSTW trong nước							510.000		510.000	290.000				290.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.786.056	414.184	1.371.871	60.890				60.890			
-	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	642.782	612.383	100.000		-100.000				UBND huyện Thanh Oai	
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	100.000		-100.000					
	Vốn đối ứng NSTP							955.165	642.782	312.383								
-	- Huyện Thường Tín							1.679.872	212.229	1.467.643	300.000				300.000		UBND huyện Thường Tín	
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	300.000				300.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.379.872	212.229	1.167.643								
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000			4.855.000	950.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước																	
-	Vốn đối ứng NSTP				5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000			4.855.000	950.000			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		14.793.000				4.190.000			14.793.000	4.190.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước				18.313.000		9.523.000				4.190.000			9.523.000	4.190.000			
-	Vốn đối ứng NSTP				8.776.000		5.270.000							5.270.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp				29.447.000													
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	I	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823		4.606.079	518.000	1.765	516.235	800.000		-169.000	4.606.079	631.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000			2.106.079	450.000			
-	Vốn đối ứng NSTP				7.484.744		2.500.000	318.000		316.235	350.000		-169.000	2.500.000	181.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu ĐA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông			2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000				150.000			<u>1.170.000</u>	150.000		UBND quận Hà Đông	
-	Vốn đối ứng NSTP				3.886.225		1.170.000				150.000			<u>1.170.000</u>	150.000			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ			1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524		1.000.000				150.000		<u>-120.000</u>	<u>1.000.000</u>	30.000		UBND huyện Chương Mỹ	
-	Vốn đối ứng NSTP				2.688.524		1.000.000				150.000		-120.000	<u>1.000.000</u>	30.000			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai			431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000		516.235	500.000		<u>-49.000</u>	<u>2.436.079</u>	451.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000			<u>2.106.079</u>	450.000			
-	Vốn đối ứng NSTP				909.995		330.000	318.000		316.235	50.000		-49.000	<u>330.000</u>	1.000			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000		390.000	1.265.840		<u>-699.840</u>	<u>3.000.000</u>	566.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước				2.000.000		2.000.000	200.000		200.000	456.340			<u>2.000.000</u>	456.340			
-	Vốn đối ứng NSTP				3.249.353		1.000.000	190.000		190.000	809.500		-699.840	<u>1.000.000</u>	109.660			
b	Dự án mới																	
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	2			1.849.237	941.489	470.000	215.380	487	171.959	104.000		-15.000	470.000	89.000			
a	Dự án chuyển tiếp	2			1.849.237	941.489	470.000	215.380	487	171.959	104.000		-15.000	470.000	89.000			
b	Dự án mới																	
I	Lĩnh vực giao thông	2			1.849.237	941.489	470.000	215.380	487	171.959	104.000		-15.000	470.000	89.000			
a	Dự án chuyển tiếp	2			1.849.237	941.489	470.000	215.380	487	171.959	104.000		-15.000	470.000	89.000			
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đông, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	156.000		114.936	40.000		<u>25.000</u>	<u>270.000</u>	65.000		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016 - quý IV/2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	59.380	487	57.024	64.000		-40.000	200.000	24.000		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án mới																	